



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0510. 3851577
- Fax: (84) 0510. 3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Nhân sự

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 101 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 17 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Đoàn Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Sỹ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |
| • Ông Trần Quốc Tuấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Lê Ngọc Hưng | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Thanh Tấn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tuấn Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Cao Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Phan Đình Ngô | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Đặng Thơ | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh
Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 405/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26/03/2016, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 11, năm 2015 Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay tăng 1.530.984.722 đồng so với năm trước.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Văn Khoa – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2347-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.996.632.534	59.306.216.748
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.275.840.172	11.737.296.456
1. Tiền	111		3.275.840.172	1.737.296.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.243.442.534	38.815.012.198
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	18.910.301.216	41.660.757.320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		344.245.753	258.969.939
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	1.487.925.363	389.077.845
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.499.029.798)	(3.493.792.906)
IV. Hàng tồn kho	140	10	10.421.551.185	8.656.804.761
1. Hàng tồn kho	141		10.421.551.185	8.656.804.761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.798.643	97.103.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	97.103.333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55.798.643	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.949.847.840	11.091.769.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		296.478.000	21.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	296.478.000	21.750.000
II. Tài sản cố định	220		25.208.731.685	7.473.177.921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	24.951.411.111	7.214.782.490
- Nguyên giá	222		59.187.185.016	39.154.282.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.235.773.905)	(31.939.500.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	257.320.574	258.395.431
- Nguyên giá	228		261.620.000	261.620.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.299.426)	(3.224.569)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.096.841.543
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.096.841.543
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	1.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	3.000.000.000	1.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.444.638.155	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.444.638.155	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		77.946.480.374	70.397.986.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		32.074.003.968	27.373.490.376
I. Nợ ngắn hạn	310		32.074.003.968	27.373.490.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.012.389.762	5.793.042.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	5.883.301.420	1.720.687.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.064.656.261	5.965.773.001
4. Phải trả người lao động	314		971.424.721	1.360.886.709
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	140.001.013	136.523.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	345.458.040	105.007.359
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	6.236.460.117	7.675.373.067
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6.154.719.400	1.115.870.260
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	4.389.384.137	2.268.974.682
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		876.209.097	1.231.352.097
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.872.476.406	43.024.495.836
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	45.466.245.017	42.615.657.506
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	9.941.192.488	7.805.044.329
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	8.223.264.939	7.508.825.587
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(139.322.572)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.362.587.511	7.508.825.587
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	301.787.590	301.787.590
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	408.838.330
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	284.593.330
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		77.946.480.374	70.397.986.212

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thor

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	126.580.957.442	118.611.979.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1.700.338.193	626.549.755
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		124.880.619.249	117.985.429.466
4. Giá vốn hàng bán	11	26	112.135.875.705	96.930.713.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.744.743.544	21.054.716.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.009.444.070	854.477.084
7. Chi phí tài chính	22	28	384.191.652	551.140.194
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	258.019.594	496.434.048
8. Chi phí bán hàng	25		-	65.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.546.275.472	11.999.295.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.823.720.490	9.293.757.289
11. Thu nhập khác	31	30	5.652.560.724	1.755.488.125
12. Chi phí khác	32	31	589.065.158	656.581.858
13. Lợi nhuận khác	40		5.063.495.566	1.098.906.267
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.887.216.056	10.392.663.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.524.628.545	2.883.837.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.362.587.511	7.508.825.587

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thor

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.887.216.056	10.392.663.556
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	7.661.269.187	3.979.228.976
- Các khoản dự phòng	03	2.125.646.347	4.719.614.137
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.954.357.065)	(854.477.084)
- Chi phí lãi vay	06	258.019.594	496.434.048
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	17.977.794.119	18.733.463.633
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.352.583.292	17.471.422.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.764.746.424)	10.448.150.062
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể	11	819.238.906	(19.282.181.802)
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.347.534.822)	(97.103.333)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(254.541.993)	(511.686.901)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.450.947.055)	(2.189.825.932)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	99.200.000	87.440.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(836.343.000)	(3.014.855.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.594.703.023	21.644.822.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.412.220.809)	(2.578.841.543)
2. Tiền thu từ TLY, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.054.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	892.666.907	955.507.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.965.008.447)	6.876.666.249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.272.010.266	20.240.929.371
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(20.233.161.126)	(30.657.572.477)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.130.000.000)	(6.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(91.150.860)	(17.016.643.106)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.461.456.284)	11.504.845.768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.737.296.456	232.450.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.275.840.172	11.737.296.456

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tuấn Anh

Đặng Thơ

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2014	Năm 2015
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 – 8	2,3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8	5 - 8

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này (Thuyết minh số 11).

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng. Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là tiền bán đất nhận trước theo tiến độ hợp đồng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyên nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	323.306.980	834.724.633
Tiền gửi ngân hàng	2.952.533.192	902.571.823
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	10.000.000.000
Cộng	3.275.840.172	11.737.296.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam là 5.000.000.000 đồng, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Quảng Nam là 1.000.000.000 đồng

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	4.224.755.000	24.585.963.000
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	3.309.452.483	3.649.479.000
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Nam	2.646.530.909	2.211.254.231
Các đối tượng khác	8.729.562.824	11.214.061.089
Cộng	18.910.301.216	41.660.757.320

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phò
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	255.744.910	-	303.600.165	-
Lãi dự thu	831.227.778	-	56.558.333	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	342.107.718	-	-	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	13.378.957	-	19.316.256	-
Tạm ứng	44.950.000	-	9.603.091	-
Phải thu khác	516.000	-	-	-
Cộng	1.487.925.363	-	389.077.845	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	296.478.000	-	21.750.000	-
Cộng	296.478.000	-	21.750.000	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm		(1.084.724.682)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	(758.078.481)	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	(283.512.600)	(2.152.691.271)
- Từ 3 năm trở lên	(2.457.438.717)	(256.376.953)
Cộng	(3.499.029.798)	(3.493.792.906)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	493.227.329	-	276.099.099	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.825.371.852	-	6.990.429.378	-
Hàng hóa bất động sản	978.707.004	-	1.266.031.284	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	10.421.551.185	-	8.656.804.761	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

11. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.173.608.209	28.442.527.228	6.538.147.137	39.154.282.574
Mua sắm trong kỳ	-	24.528.886.452	-	24.528.886.452
Đ/tư XDCB h/thành	980.175.900	-	-	980.175.900
T/lý, nhượng bán	1.116.159.910	4.070.000.000	290.000.000	5.476.159.910
Số cuối kỳ	4.037.624.199	48.901.413.680	6.248.147.137	59.187.185.016
Khấu hao				
Số đầu kỳ	3.339.012.007	23.327.697.299	5.272.790.778	31.939.500.084
Khấu hao trong kỳ	248.301.695	6.841.475.422	573.024.154	7.662.801.271
T/lý, nhượng bán	1.006.527.450	4.070.000.000	290.000.000	5.366.527.450
Số cuối kỳ	2.580.786.252	26.099.172.721	5.555.814.932	34.235.773.905
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	834.596.202	5.114.829.929	1.265.356.359	7.214.782.490
Số cuối kỳ	1.456.837.947	22.802.240.959	692.332.205	24.951.411.111

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2015 là 96.812.894 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 26.095.462.030 đồng.

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.6, năm 2015 Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định hữu hình. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay tăng 1.530.984.722 đồng so với năm trước.

12. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	224.000.000	37.620.000	261.620.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	3.224.569	3.224.569
Khấu hao trong kỳ	-	1.074.857	1.074.857
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4.299.426	4.299.426
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	224.000.000	34.395.431	258.395.431
Số cuối kỳ	224.000.000	33.320.574	257.320.574

- (i) Quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 760 m² đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2015				01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con							
- Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Đang hoạt động	100%	100%	3.000.000.000	-	1.500.000.000	-
Cộng				3.000.000.000	-	1.500.000.000	-

Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí bồi thường mặt bằng bãi chế biến mỏ đá mới	512.460.499	-
Chi phí bồi thường mặt bằng kho vật liệu nổ mỏ đá mới	225.472.000	-
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	636.089.300	-
Chi phí khác tại mỏ đá mới	1.070.616.356	-
Cộng	2.444.638.155	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
CN Nhựa đường ĐN-Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	1.636.209.300	3.141.608.200
Công ty CP TM và XNK Vật tư Giao thông	1.282.512.200	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Trường Xuân	1.186.639.068	88.956.000
UBND xã Điện Ngọc	939.694.244	1.067.993.089
Các đối tượng khác	967.334.950	2.562.478.464
Cộng	6.012.389.762	5.793.042.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ban QLDA ĐT&XD - Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	3.202.486.000	-
Liên danh Trường Sơn-Vạn Tường-CIENCO6-COINCO703	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.680.815.420	1.720.687.125
Cộng	5.883.301.420	1.720.687.125

Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 Công ty con	400.259.095	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.056.785.065	2.615.685.842	4.672.470.907	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.857.105.864	2.524.628.545	5.450.947.055	930.787.354
Thuế thu nhập cá nhân	19.769.345	367.976.944	387.746.289	-
Thuế tài nguyên	28.782.727	848.887.680	754.629.500	123.040.907
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.012.301	39.012.301	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.330.000	80.258.200	72.760.200	10.828.000
Cộng	5.965.773.001	6.476.449.512	11.377.566.252	1.064.656.261

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay phải trả	4.562.475	1.084.874
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Cộng	140.001.013	136.523.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	345.458.040	105.007.359
Cộng	345.458.040	105.007.359

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	85.162.332	132.136.272
Phải trả khối lượng cho các đội	5.868.297.785	7.241.513.575
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	283.000.000	254.000.000
Phải trả khác	-	47.723.220
Cộng	6.236.460.117	7.675.373.067

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	1.115.870.260	25.272.010.266	20.233.161.126	6.154.719.400
Cộng	1.115.870.260	25.272.010.266	20.233.161.126	6.154.719.400

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	4.389.384.137	2.268.974.682
Cộng	4.389.384.137	2.268.974.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	12.000.000.000	22.250.517.924	9.578.776.405	301.787.590	44.131.081.919
Tăng trong năm	15.000.000.000	554.526.405	7.508.825.587	-	23.063.351.992
Giảm trong năm	-	15.000.000.000	9.578.776.405	-	24.578.776.405
Số dư tại 31/12/2014	27.000.000.000	7.805.044.329	7.508.825.587	301.787.590	42.615.657.506
Số dư tại 01/01/2015	27.000.000.000	7.805.044.329	7.508.825.587	301.787.590	42.615.657.506
Tăng trong kỳ	-	2.136.148.159	8.362.587.511	-	10.498.735.670
Giảm trong kỳ	-	-	7.648.148.159	-	7.648.148.159
Số dư tại 31/12/2015	27.000.000.000	9.941.192.488	8.223.264.939	301.787.590	45.466.245.017

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/ĐHCD ngày 13/04/2015 đã quyết định trả cổ tức năm 2014 bằng tiền với tỷ lệ 19% vốn điều lệ (tương ứng 5.130.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.508.825.587	9.578.776.405
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.362.587.511	7.508.825.587
Phân phối lợi nhuận	7.648.148.159	9.578.776.405
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	7.648.148.159	9.578.776.405
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.136.148.159	554.526.405
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành	382.000.000	2.424.250.000
- Chia cổ tức	5.130.000.000	6.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	8.223.264.939	7.508.825.587

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 05/2015/ĐHCD ngày 13 tháng 04 năm 2015.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu xây dựng	118.311.567.851	100.045.548.332
Doanh thu khai thác đá	7.863.766.475	8.152.333.067
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	405.623.116	3.017.155.376
DT chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	-	7.396.942.446
Cộng	126.580.957.442	118.611.979.221

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	1.700.338.193	626.549.755
Cộng	1.700.338.193	626.549.755

26. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn xây dựng	105.007.074.595	82.990.604.579
Giá vốn khai thác đá	6.841.476.830	7.983.853.612
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	287.324.280	1.874.224.144
GV chuyển giao dự án Khu đô thị 7 Điện Nam, Điện Ngọc	-	4.082.031.009
Cộng	112.135.875.705	96.930.713.344

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.528.013.780	854.477.084
Cổ tức, lợi nhuận được chia	481.430.290	-
Cộng	2.009.444.070	854.477.084

28. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	258.019.594	496.434.048
Phí bảo lãnh ngân hàng	126.172.058	54.706.146
Cộng	384.191.652	551.140.194

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	4.512.692.824	4.265.682.817
Các khoản khác	4.033.582.648	7.733.612.906
Cộng	8.546.275.472	11.999.295.723

30. Thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý tài sản	944.912.995	-
Cho thuê mặt bằng	22.727.273	36.181.819
Cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	682.095.368	823.212.964
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	2.271.927.545	700.204.705
Thu nhập từ bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	-	40.000.000
Thu nhập từ bán nhựa phuy	250.420.000	-
Thu nhập từ nhận bồi thường do GPMB khu chế biến mở đá	1.300.230.673	-
Các khoản khác	180.246.870	155.888.637
Cộng	5.652.560.724	1.755.488.125

31. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí cho thuê máy thi công, xe vận chuyển	75.667.468	144.597.355
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	45.466.662	263.019.168
Chi phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng	100.000.000	100.000.000
Lãi chậm nộp SCIC	-	73.097.245
Chi phí khắc phục công trình hư hỏng được bảo hiểm đền bù	-	30.000.000
Xử lý công nợ	22.045.623	17.320.189
Chi phí bán nhựa phuy	250.420.000	-
Các khoản khác	95.465.405	28.547.901
Cộng	589.065.158	656.581.858

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.887.216.056	10.392.663.556
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	588.368.250	1.435.902.109
Điều chỉnh tăng	1.069.798.540	1.522.473.902
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.024.331.878	1.259.454.734
- Chi phí nộp phạt thuế	45.466.662	263.019.168
Điều chỉnh giảm	481.430.290	86.571.793
- Cổ tức lợi nhuận được chia	481.430.290	-
- Hoàn nhập dự phòng đã loại trừ chi phí năm trước	-	86.571.793
Tổng thu nhập chịu thuế	11.475.584.306	11.828.565.665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.524.628.545	2.883.837.969
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.524.628.545	2.602.284.446
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	281.553.523

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.283.174.472	50.946.276.403
Chi phí nhân công	26.525.397.376	25.317.266.061
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.661.269.187	3.979.228.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.045.822.910	10.492.459.989
Chi phí khác bằng tiền	3.875.783.359	3.000.351.751
Cộng	120.391.447.304	93.735.583.180

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
Năm 2015					
Doanh thu	118.311.567.851	7.863.766.475	405.623.116	-	126.580.957.442
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.700.338.193	-	-	-	1.700.338.193
Giá vốn	105.007.074.595	6.841.476.830	287.324.280	-	112.135.875.705
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					8.546.275.472
Doanh thu tài chính không phân bổ					2.009.444.070
Chi phí tài chính không phân bổ					384.191.652
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					5.823.720.490
Thu nhập khác					5.652.560.724
Chi phí khác					589.065.158
Lợi nhuận khác					5.063.495.566
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					10.887.216.056
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.524.628.545
Lợi nhuận sau thuế TNDN					8.362.587.511

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
Tại ngày 31/12/2015					
Tài sản cố định	-	-	-	-	25.208.731.685
- Nguyên giá	42.712.296.412	16.736.508.604	-	-	59.448.805.016
- Hao mòn	(25.230.002.469)	(9.010.070.862)	-	-	(34.240.073.331)
Phải thu khách hàng	17.970.606.972	-	-	939.694.244	18.910.301.216
Trả trước cho người bán	344.245.753	-	-	-	344.245.753
Phải trả người bán	6.012.389.762	-	-	-	6.012.389.762
Người mua trả tiền trước	5.883.301.420	-	-	-	5.883.301.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
Năm 2014					
Doanh thu	100.045.548.332	8.152.333.067	3.017.155.376	7.396.942.446	118.611.979.221
Các khoản giảm trừ doanh thu	626.549.755	-	-	-	626.549.755
Giá vốn	82.990.604.579	7.983.853.612	1.874.224.144	4.082.031.009	96.930.713.344
Chi phí bán hàng	-	-	65.000.000	-	65.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ					11.999.295.723
Doanh thu tài chính không phân bổ					854.477.084
Chi phí tài chính không phân bổ					551.140.194
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					9.293.757.289
Thu nhập khác					1.755.488.125
Chi phí khác					656.581.858
Lợi nhuận khác					1.098.906.267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					10.392.663.556
Chi phí thuế TNDN hiện hành					2.883.837.969
Lợi nhuận sau thuế TNDN					7.508.825.587

Chi tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất đá	Chuyển nhượng bất động sản	Chuyển giao dự án	Cộng
Tại ngày 01/01/2015					
Tài sản cố định	5.338.736.450	2.134.441.471	-	-	7.473.177.921
- Nguyên giá	27.975.049.490	11.440.853.084	-	-	39.415.902.574
- Hao mòn	(22.636.313.040)	(9.306.411.613)	-	-	(31.942.724.653)
Phải thu khách hàng	40.721.063.076	-	-	939.694.244	41.660.757.320
Trả trước cho người bán	246.969.939	-	12.000.000	-	258.969.939
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	-	-	5.793.042.664
Người mua trả tiền trước	1.720.687.125	-	-	-	1.720.687.125

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.012.389.762	-	6.012.389.762
Chi phí phải trả	140.001.013	-	140.001.013
Vay và nợ thuê tài chính	6.154.719.400	-	6.154.719.400
Phải trả khác	6.151.297.785	-	6.151.297.785
Cộng	18.458.407.960	-	18.458.407.960
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.793.042.664	-	5.793.042.664
Chi phí phải trả	136.523.412	-	136.523.412
Vay và nợ thuê tài chính	1.115.870.260	-	1.115.870.260
Phải trả khác	7.543.236.795	-	7.543.236.795
Cộng	14.588.673.131	-	14.588.673.131

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.275.840.172	-	3.275.840.172
Đầu tư tài chính	16.000.000.000	-	16.000.000.000
Phải thu khách hàng	15.467.081.718	-	15.467.081.718
Phải thu khác	1.442.975.363	296.478.000	1.739.453.363
Cộng	36.185.897.253	296.478.000	36.482.375.253
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.737.296.456	-	11.737.296.456
Đầu tư tài chính	-	-	-
Phải thu khách hàng	38.222.774.714	-	38.222.774.714
Phải thu khác	379.474.754	21.750.000	401.224.754
Cộng	50.339.545.924	21.750.000	50.361.295.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Công ty con Thành viên quản lý chủ chốt

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.496.370.641	105.818.843
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.181.153.946	1.083.137.921
	Tiền thưởng	382.000.000	548.000.000
Hội đồng quản trị	Thù lao	82.800.000	66.000.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	379.474.754	389.077.845
Tài sản ngắn hạn khác	9.603.091	-
Phải thu dài hạn khác	-	21.750.000
Tài sản dài hạn khác	21.750.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	5.405.044.329	7.805.044.329
Quỹ dự phòng tài chính	2.400.000.000	-

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Nguyễn Tuấn Anh****Đặng Thơ****Võ Thị Minh Loan***Quảng Nam, ngày 26 tháng 03 năm 2016*